

GIẢ ĐỊNH PHỔ QUÁT CHO TỐT VÀ XẤU: QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO

TS. Wimal Hewamanage*

TÓM TẮT

Lịch sử tôn giáo và triết học đã có những nỗ lực đầy đủ để trả lời các câu hỏi điều gì là tốt và điều gì là xấu, và nó vẫn tiếp diễn cho đến ngày hôm nay. Bài nghiên cứu này có sự hợp nhất dựa trên các bài giảng Phật giáo nguyên thủy và sẽ cố gắng xác định các đặc điểm chung về vấn đề tốt và xấu. Vì việc nghiên cứu nổi bật nhất về phương diện đạo đức, nên bài viết sẽ được tập trung phân tích dưới quan điểm, ánh nhìn từ Phật giáo và tính ứng dụng phổ quát của nó. Có bốn phạm trù nổi bật trong lĩnh vực đạo đức được tiếp cận để trả lời cho câu hỏi này 1) Không có quan điểm đúng hay sai về mặt đạo đức và nó có thể được xác định là chủ nghĩa hư vô, chủ nghĩa hoài nghi hoặc chủ nghĩa chủ quan, 2) Không có sự thật đạo đức phổ quát và nó được gọi là thuyết tương đối đạo đức, 3) Vì mọi người đều giống nhau về mặt sinh học nên có cùng đạo đức về mặt sinh học và nó được đặt tên là chủ nghĩa phổ quát ôn hòa, 4) Có một quy tắc đạo đức phổ quát và nó đang được gọi là chủ nghĩa phổ quát quyết liệt hoặc chủ nghĩa phổ quát tuyệt đối. Theo quan điểm của Phật giáo nguyên thủy có ba phương pháp cơ bản: đánh giá kết

* Ph.D. (Wuhan), MPhil, MA, BA (Kelaniya), Senior Lecturer in Pali & Buddhist Studies, Department of Buddhist Studies, University of Colombo, Sri Lanka

Người dịch: Trương Quang Vinh

quả, điều tra tâm lý và pháp luật trong xã hội để đưa ra quyết định cho dù đó là tốt hay xấu - chẳng hạn như người Đông Á sử dụng đũa để gắp thức ăn trong khi đó thì người Nam Á, đặc biệt là người Sri Lanka, sử dụng tay để lấy thức ăn của họ. Và không có tranh luận nào liên quan đến những vấn đề này vì đây là những vấn đề nhỏ, không gây tổn hại cho xã hội vì chúng phụ thuộc vào môi trường và văn hóa tuy nhiên phạm trù đạo đức nằm ngoài những vấn đề đó. Việc giết hại sinh vật là thuộc về phương diện đạo đức và nó không thể được hiểu là đa dạng văn hóa vì nó có hại cho người làm và cho những người khác. Về mặt tâm lý, hành động bắt nguồn từ những suy nghĩ lành mạnh là tốt và hành động bắt nguồn từ những suy nghĩ bất thiện là xấu. Phật giáo từ chối mười cách chấp nhận đơn thuần bằng các báo cáo, truyền thuyết, truyền thống, kinh sách, phỏng đoán logic, suy luận, loại suy... việc làm này thì không mang lại lợi ích, đáng trách, bị chỉ trích bởi những người hiền trí, dẫn đến tổn hại và khổ đau nên từ bỏ chúng. Vì các giá trị đạo đức từ các việc làm của chúng ta liên quan đến khái niệm Phật giáo về công hạnh và phi công hạnh, nghiên cứu thiện lành và phi thiện lành cũng sẽ chú ý đến các khái niệm đó.

***Từ khóa:** Đạo đức Phật giáo, tốt và xấu, ra quyết định, đạo đức, thiện, bất thiện.*

1. GIỚI THIỆU

Lịch sử tôn giáo và triết học đã có những nỗ lực đầy đủ để trả lời các câu hỏi điều gì là tốt và điều gì là xấu, và nó vẫn tiếp diễn cho đến ngày hôm nay. Bài nghiên cứu này hợp nhất dựa trên các bài giảng Phật giáo nguyên thủy và sẽ cố gắng xác định các đặc điểm chung về vấn đề tốt và xấu.

Đạo đức mô tả, đạo đức siêu việt, đạo đức chuẩn mực (quy chuẩn) và đạo đức ứng dụng là bốn trụ cột của đạo đức phương Tây. Và việc hiểu quan niệm tôn giáo về tốt và xấu là hữu ích cho cuộc thảo luận của chúng tôi.

2. QUAN NIỆM TÔN GIÁO VỀ TỐT VÀ XẤU

“Điều gì là tốt và điều gì là xấu” là một đề tài được thảo luận nổi bật xuyên suốt lịch sử của các tôn giáo và triết học tương tự như “đâu là đúng và đâu là sai”. Trong thần học, lý thuyết mệnh lệnh thiêng liêng và lý thuyết luật tự nhiên là hai dòng tư tưởng chính phản ánh về chủ đề này. Đầu tiên, lý thuyết mệnh lệnh thần thánh thể hiện tính đạo đức là những gì giống như thần hoặc được tán thành và vô đạo đức là những gì thần không thích hoặc không được tán thành. Chân lý đạo đức này dựa trên kinh sách, đức tin, uy quyền tôn giáo và truyền thống tôn giáo. Lý thuyết thứ hai, luật tự nhiên thể hiện rằng các chân lý đạo đức là một phần của trật tự tự nhiên và được con người tiếp cận thông qua việc sử dụng thành công lý trí với niềm tin của Thiên Chúa tạo ra thế giới. Phật giáo, với tư cách là một tôn giáo vô thần, nói rằng tốt và xấu không phụ thuộc vào thần linh, thần linh thích hay không thích mà chỉ là trật tự tự nhiên của thế giới. Trong số năm tôn giáo lớn trên thế giới; Phật giáo, Kỳ Na giáo, Kitô giáo, Hồi giáo và Ấn Độ giáo, hai tôn giáo đầu tiên đại diện cho học thuyết vô thần và ba tôn giáo còn lại là đại diện của học thuyết hữu thần. Khái niệm tốt và xấu được mô tả trong các điển ngôn Phật giáo hoàn toàn khác với các tôn giáo hữu thần và đôi khi nó cũng khác với Kỳ Na giáo.

3. QUAN ĐIỂM PHẬT GIÁO

Phật giáo được xem như một tôn giáo, một triết lý đóng góp to lớn đối với việc nhận thức được cái gì là tốt và cái gì là xấu. Hành vi đạo đức là yếu tố quan trọng hàng đầu trên con đường tịnh hóa trong Phật giáo. Phúc đức (puñña), tội lỗi (pāpa) và thiện (kusala) - bất thiện (akusala), và đạo đức (sīla), phi đạo đức (dussīla), v.v ... là những thuật ngữ tương tự, nói chung, tương ứng tốt và xấu. Thông thường, phúc đức (puñña) và tội lỗi (pāpa) đại diện cho khía cạnh luân hồi, thiện (kusala) và bất thiện (akusala) có thể đại diện cho khía cạnh niết bàn. Nói tóm lại, lời dạy của Đức Phật là không làm các điều ác, siêng làm các việc lành, thanh lọc tâm trí trong sạch (Narada 1993, 165). Mặc dù tốt và xấu có liên quan mật thiết

với sự thật và lỗi lầm, tuy nhiên điều mà Phật giáo muốn tập trung vào là điều gì tốt và điều gì xấu, hơn là sự thật và lỗi lầm. Hoàng tử Siddhattha đã từ bỏ phẩm vị và dành sáu năm để tu hành khổ hạnh, con đường để giải thoát, để tìm kiếm lợi lạc cho chúng sinh (kim kusala-gavesi. Trenckner 1979, 161).

Xét về khía cạnh phúc đức (puñña) và tội lỗi (papa), các vị A la hán hoàn toàn đã vượt qua cả phúc đức và tội lỗi (Narada 1993, 40), những vị này có đầy đủ mười phẩm hạnh lành. Mặc dù phúc đức là điều tốt đẹp đáng gây dựng, nhưng nó luôn luôn đi liền với phiền não.

Để nhận thức về quan niệm của Phật giáo về phương diện tốt - xấu, bài viết sẽ đưa ra ba tiểu đề luận; điều tra tâm lý, đánh giá kết quả, thành phần giá trị và thực tế để xem xét khả năng, giả định phổ quát cùng với sự quan tâm ngoại vi đối với các quan điểm thần học và triết học hiện đại.

4. ĐIỀU TRA TÂM LÝ

Những bài học của Phật giáo đều dựa trên bản chất tâm lý của chúng sinh là ham muốn cuộc sống (jīvitukāma), không thích cái chết (amaritukāma), khao khát sung sướng (sukhakāma) và căm ghét khổ đau (dukkhapaṭikkulā). Từ bỏ điều xấu và quán chiếu việc lành là một phần của bát chánh đạo, được xem là thực hành Pháp Phật. Những hành vi có chủ ý được thực hiện bằng thân, tâm hoặc khẩu đều được gọi là nghiệp. Nếu không có ý định thì sẽ chỉ có những hành động (Hardy 1994, 415).

Kalamas, một vị sống ở Kesaputta, đã lắng nghe rất nhiều những vị tu sĩ khác nhau và kể cả những tu sĩ Bà la môn giáo, họ đã trình bày và chỉ giải thích các học thuyết của riêng họ, họ coi thường, chửi rủa và rút ra các giáo lý của người khác. Vì có sự nghi ngờ và không chắc chắn về lời giải thích của những tu sĩ này cho dù những điều họ nói là sự thật hay sai lầm nên Kalamas đã đến thăm Đức Phật để được kiến giải.

Đầu tiên, Đức Phật đã diễn giải những gì họ không chấp nhận

đồng thời cũng làm nổi bật mười một quan điểm:

1. Không đi theo những gì đã có bằng cách nghe lặp đi lặp lại;
2. Không theo truyền thống;
3. Cũng không phải tin đồn;
4. Cũng không dựa trên những gì trong kinh sách;
5. Cũng không phải khi phỏng đoán;
6. Cũng không phải là một tiên đề;
7. Cũng không dựa trên một lý luận cụ thể;
8. Cũng không dựa trên sự thiên vị đối với một khái niệm đã được suy ngẫm;
9. Cũng không phải là một khả năng;
10. Cũng không phải xem xét;
11. Nhà sư chỉ là một vị thầy.

Sau đó, Đức Phật truyền đạt rằng trách nhiệm quyết định điều gì là tốt hay xấu đều chính là từ họ. Hãy từ bỏ chúng khi thấy rằng “những điều này là xấu (akusalam), đáng trách (sāvajjam), và bị chỉ trích bởi những bậc hiền triết (viññūgarahitā), việc thực hiện và quan sát những điều này dẫn đến tổn hại và bệnh tật (ahitāya dukkhāya)”, và hãy học tập, tuân thủ chúng trong khi nhận thấy “những điều này là tốt (kusalam), không đáng trách (anavajjam), được người hiền triết tán dương, ca ngợi (viññūpasatthā), thực hiện và quan sát những điều này dẫn đến lợi ích và hạnh phúc (hitāya sukhāya)”.

Điểm thú vị ở đây trong bài kinh này là nó thể hiện cơ sở tâm lý để đưa ra quyết định cho dù điều gì đó tốt hay xấu. Các hành động dựa trên gốc rễ của sự bất thiện; tham lam, thù hận và si mê là xấu và tạo ra phiền não. Không còn chúng nữa là tốt đẹp và tạo ra được nhiều điều lợi lạc.

Ông nghĩ gì, Kalamas? Khi lòng tham nảy sinh trong một người, đó là vì phúc lợi của anh ta hay vì sự tổn hại của anh ta? Vì hại thừa

ngài. Kalamas, một người tham lam, vượt qua sự tham lam, với tâm trí bị ám ảnh bởi nó, hủy hoại cuộc sống, lấy đi những gì không được cho, phạm tội với vợ của người khác, và nói sai sự thật; và khuyến khích người khác làm tương tự. Điều đó sẽ dẫn đến tổn hại và đau khổ của anh ấy trong một thời gian dài. Vâng, thưa ngài.

Ông nghĩ gì, Kalamas? Khi hận thù nảy sinh trong một người, đó là vì phúc lợi của anh ta hay vì tổn hại của anh ta? Vì hại thưa ngài. Kalamas, một người đầy thù hận, vượt qua hận thù, với tâm trí bị ám ảnh bởi nó, hủy hoại cuộc sống, nhận lấy những gì không được cho, phạm tội với vợ của người khác và nói lên sự giả dối; và khuyến khích người khác làm tương tự. Điều đó sẽ dẫn đến tổn hại và đau khổ của anh ấy trong một thời gian dài. Vâng, thưa ngài (Bodhi 2012, 280).

Tương tự như vậy, cuộc thảo luận nói về sự ảo tưởng và xác định bản chất xấu, đáng trách, bị chỉ trích và dẫn đến tổn hại và bệnh tật cho những ai đã thực hiện và quan chiếu thấy sự tham lam, căm ghét và si mê. Đồng thời, Đức Phật giải thích về sự lợi lạc và hạnh phúc khi không còn sự tham lam, ghét bỏ và si mê.

Sáu gốc này được tạo điều kiện để phát sinh các hành động tốt và xấu về thể chất, lời nói và tinh thần. Phật giáo nhấn mạnh gấp mười lần những hành động bất thiện; giết chóc, ăn cắp và tà dâm là thể chất; nói dối, buôn chuyện, từ ngữ gây tổn hại và phi bang là thuộc về lời nói; sự thèm muốn, ác ý và tà kiến là thuộc về tinh thần.

Chế ngự bản thân khỏi những điều bất thiện, tu dưỡng an nhiên bất bạo động, lấy những gì được cho, nói sự thật, v.v ... được đánh giá cao như là những điều tốt. Tất cả những sự tương tác tốt và xấu đều dựa trên tâm trí và cả sự thèm muốn, ác ý và tà kiến được xác định rõ ràng là hành động về tinh thần; Hai đoạn thơ đầu tiên trong Kinh Pháp Cú có chỉ ra rằng;

“Ý dẫn đầu các pháp,
 Ý làm chủ, ý tạo;
 Nếu với ý ô nhiễm,
 Nói lên hay hành động,

Khổ nã bước theo sau,
Như xe, chân vật kéo”.

“Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo,
Nếu với ý thanh tịnh,
Nói lên hay hành động,
An lạc bước theo sau,

Như bóng, không rời hình”. (Narada 1993, 1, 5).

Một người nghĩ đến việc đi chùa và thờ phượng Đức Phật, tâm trí lấp đầy với những ý nghĩ tốt đẹp về lòng nhân ái. Khi anh ta nói về nó, tâm trí sẽ lấp đầy bằng những lời yêu thương và khi anh ấy làm điều đó một cách chánh niệm với những hành động bác ái yêu thương. Do đó, Phật giáo luôn đề cao điều thiện lành và tránh xa việc bất thiện thông qua thực hành con đường bát chánh đạo. Chánh tinh tấn (*sammā vāyāma*), trụ cột thứ năm sẽ chứng minh thực tế trên. Mong muốn không trở dậy của trạng thái bất thiện chưa trở dậy, mong muốn từ bỏ các trạng thái bất thiện xấu xa trở dậy, mong muốn trở dậy các trạng thái thiện lành chưa trở dậy, và mong muốn tiếp tục các trạng thái thiện lành đã trở dậy, mà anh ta nỗ lực, khơi dậy nghị lực, nỗ lực tâm trí và nỗ lực là nỗ lực đúng đắn. (Nanamoli và Bodhi 2009, 1100; Chalmer 1977, 251).

Khi thảo luận về hai loại hành vi sai trái thì hành vi thuộc về duy ý chí được tập trung chú ý một cách đầy đủ: những hành vi bị chỉ trích bởi mọi người nói chung (*loka-vajja*) và những hành vi bị ngăn cấm bởi luật tạng (*paññatti-vajja*). Các đệ tử Phật giáo bị ràng buộc với cả hai, các bộ luật kỷ cương Phật giáo dưới thời Vinaya pitaka và Pātimokkha, và những hành vi bị chỉ trích bởi mọi người nói chung. Là một thành viên của giáo đoàn Tỳ kheo hoặc Tỳ kheo ni, họ nên tuân thủ tất cả các quy tắc kỷ luật và đồng thời vì họ là thành viên của xã hội nói chung, việc kiểm chế dựa trên các quy tắc được chấp nhận và xem là rất cần thiết. Giới Paññatti-vajja có lẽ chủ quan nhất.

Để xác định hình phạt cần dựa năm yếu tố: nỗ lực, nhận thức, ý định thúc đẩy, đối tượng và kết quả hoàn thành. Nếu không có năm

yếu tố này, đôi khi nó không thể được xem là một hành vi phạm tội đầy đủ. Tất cả năm yếu tố phải có mặt cho một hành vi phạm tội đầy đủ trong giới pārajikā, sát sinh (giết người). Nếu không, nó có thể là một hành vi phạm tội khác nhưng không phải là ba la di (pārajikā).

Một con dao có thể được sử dụng để cắt rau củ và cũng nó cũng có thể dùng để giết người, ý định của hành động là rất quan trọng để quyết định đúng hay sai. Trong Phật giáo nguyên thủy, tâm từ ái được trân quý và được xem là lợi lạc và hạnh phúc lâu dài. Tuy nhiên, văn học Phật giáo sau này đôi khi cố gắng biện minh cho việc giết chóc vì lợi ích của đa số. Thứ nhất, chúng ta nên hiểu khái niệm Phật giáo nguyên thủy.

Này các Tỳ kheo, ngay cả khi những tên cướp chém đứt lia chân tay các ông một cách dã man, nếu các ông nảy sinh ý nghĩ căm phẫn đối với họ thì các ông đã không thực hành lời dạy của ta.

Ở đây, các Tỳ kheo, các ông nên học tập như vậy. *“Chúng ta sẽ giữ tâm của chúng ta không biến nhiễm, chúng ta sẽ không thốt ra những lời ác ngữ, chúng ta sẽ sống với lòng lân mẫn, với tâm từ bi, với nội tâm không sân hận. Chúng ta sẽ sống bao phủ người này với tâm câu hữu với từ. Và với người này là đối tượng, ta sống biến mẫn cùng khắp thế giới với tâm câu hữu với từ, quảng đại vô biên, không hận, không sân”. Chư Tỳ-kheo, như vậy các Người cần phải học tập.”*

Phật giáo nguyên thủy Vi Diệu Pháp (Theravada Abhidhamma) nêu ra 14 ý nghĩ bất thiện là si mê (moha), vô tà (ahirika), vô quý (anottappa), trạo cử (uddhacca), chấp trước (lobha), tà kiến (ditthi), ngã mạn ((māna), sân hận ((dosa), ganh tỵ (issā), xan tham (macchariya), lo âu (kukkuccha), hôn trầm (thīna), thụ miên (middha), nghi hoặc (vicikicchā) và 19 suy nghĩ đẹp là tín (saddhā), chánh niệm (sati), tâm (hiri), vô tham (alobha), vô sân (adosa), hành xả (sự quân bình) (tatramajjhataṭṭā), sở hữu tịnh thân (kāyapassaddhi), sở hữu tịnh tâm (cittapassaddhi) v.v. (Narada, 1989, 76-78). Do đó, Phật giáo hiểu bản chất tâm lý của tâm trí thực chất gắn liền với những suy nghĩ tốt và xấu nhưng Phật giáo chỉ đề cao thúc đẩy những ý nghĩ thiện lành và bài trừ những ý nghĩ bất thiện.

Trái với quan điểm trên, Baka-jātaka, Sigāla-jātaka, Vaddhakīsūkara-jātaka trong các câu chuyện Jātaka, sự cố của nhà vua Duhagāminī mô tả trong Mahāvamsa v.v. là những ví dụ cho quan niệm Phật giáo sau này. Một con sếu đã ăn tất cả cá trong ao bằng cách đánh lạc hướng chúng với lời hứa rằng đưa tất cả cá trong ao đến một cái ao khác xa hơn có nguồn nước dồi dào để sinh sống và sinh vật cuối cùng trong cái bẫy này là một con cua. Tuy nhiên, con cua mưu mẹo đã cắt đầu sếu trong khi nó đang cố gắng ăn thịt con cua này. Nhìn thấy điều này, vị Bồ tát sống tại một cái cây gần đó, vị này cũng chính là thân cây của khu rừng, ông đã khéo khen và nói “sādhu” có nghĩa là “Lành thay” (Fausboll 2000, 221-223). Vaddhakīsūkara-jātaka chỉ ra rằng vị bồ tát này tiền kiếp là một con lợn rừng và lớn lên trong nhà của một người thợ mộc và được đặt tên là “lợn của thợ mộc” (Vaddhakīsūkara). Thời gian trôi đi, nó được thả về rừng và hợp bẫy với những con lợn rừng khác. Tại đây, Có một con hổ vì nghe theo tên tu sĩ khổ hạnh giả mạo, bị chỉ dẫn sai đường nên nó thường xuyên gây rắc rối cho bẫy lợn. Cuối cùng, lợn rừng bồ tát ấy đã lãnh đạo bẫy lợn giết được hổ cùng với tên tu sĩ khổ hạnh kia (Fausboll 2003, 403 - 409).

Khi xem xét về các vấn đề được đề cập và tóm tắt ở trên, có thể thấy rằng để quyết định tốt và xấu theo quan điểm của Phật giáo nguyên thủy thì nó dựa trên nguồn gốc tư tưởng thiện và bất thiện. Mặc dù các bài giảng thuyết ban đầu không tạo điều kiện cho việc nghiên cứu về bạo lực nhưng nó sẽ rất hữu ích cho những quan điểm sau này và sự liên quan của nó với cuộc chiến thánh được nhắc đến trong một số tôn giáo khác bao gồm Ấn Độ giáo. Do đó, dường như rằng quan niệm về lòng từ bi trong Phật giáo nguyên thủy đại diện cho chủ nghĩa phổ quát quyết liệt trong khi quan điểm của Phật giáo sau này có sự kết nối với chủ nghĩa duy tâm.

5. HỆ QUẢ CỦA VIỆC ĐÁNH GIÁ HÀNH ĐỘNG

Hệ quả của việc đánh giá hành động là điểm thứ hai. Suy nghĩ về (paccavekkhitvā) kết quả của các hành động được thực hiện bởi thể xác, lời nói và tinh thần cũng là cách được khuyến nghị để quyết định điều gì là tốt hay xấu. Bài kinh Ambalatṭhikā-rāhulovāda diễn

giải Lời thuyết giảng Đức Phật cho La Hầu La cách suy tư về hành động của chính mình dựa trên đời sống trong sạch phẩm hạnh. Tuy nhiên, bài giảng luận này có thể được sử dụng phổ biến để quyết định về tốt và xấu với sự nhận thức về hệ quả.

Theo quan điểm này, những hệ quả từ hành động của một người được phản ánh từ phía của bản thân họ, từ những người khác và cả hai trong số họ. Một hành động thể lý của một người gây ra phiền não cho bản thân họ và phiền não cho người khác, hoặc gây ra cho cả hai, điều này sẽ là một hành động thể lý không lành mạnh, với hậu quả khổ đau, kết quả khổ đau. Do vậy, hành động thể lý đó nên phải từ bỏ. Nếu hành động đó không dẫn đến phiền não cho bản thân họ, phiền não cho người khác, hoặc cả hai thì đó sẽ là một hành động thể lý tốt đẹp với những hậu quả tốt đẹp, và kết quả tốt đẹp. Do vậy, hành động thể lý đó rất phù hợp để thực hiện nó. Hành động bằng lời nói và tinh thần cũng giống như vậy. Phương pháp suy ngẫm này nên được theo sau bởi các hành động sẵn sàng làm, đang làm và được làm; nói cách khác, sự tư duy sâu sắc là điều cần thiết thay mặt cho các hành động trong tương lai, hiện tại và quá khứ. Suy ngẫm về hành động trong quá khứ dẫn đến tự phiền não, phiền não cho người khác hoặc cả hai, một hành động không lành mạnh nên được bày tỏ cho Đức Phật hoặc cho một vị đồng tu uyên bác với đời sống thánh thiện. Khi đã bày tỏ nó, ta nên thực hành hạnh kiểm chế (*āyatisamvara*) trong tương lai (Nanamoli và Bodhi 2009, 523-526; Chalmers 1977, 414-420).

Hai đoạn thơ trong kinh pháp cú nêu ra tóm tắt về hành động tốt và xấu dựa trên kết quả.

Người tạo nghiệp bất thiện,
 Làm xong sanh ăn năn,
 Mắt đẫm lệ than rằng,
 Phải chịu quả cay đắng
 Người tạo được thiện nghiệp,
 Làm xong không ăn năn,
 Hoan hỷ, lòng phơi phới,
 Hái quả phúc thường hằng
 (Narada 1993, 66, 67)

Theo các bài giảng của Phật giáo bao gồm kinh Kalama, để bác bỏ hoặc chấp nhận quan điểm về trí tuệ cũng được cân nhắc xem xét. Không làm điều nhỏ nhặt nhất mà người trí sau này sẽ quở trách là phẩm chất của một người huân tu pháp lành. Quan niệm của Phật giáo về trí tuệ dựa trên khái niệm trí tuệ (pañña) và thiếu trí tuệ (duppañña). Một người sử dụng kiến thức của mình cho những hành động bất thiện là thiếu trí tuệ và sử dụng cho hành động thiện lành là trí tuệ xét về mặt ý nghĩa đạo đức. Ảnh hưởng xã hội để lựa chọn tốt và xấu xảy ra trong một luồng ý nghĩ thích hợp được đánh giá cao nhưng không có chỗ cho những người hiền trí sử dụng sai kiến thức của họ.

Vì những thú vui nhục dục mang lại một chút vui sướng bản thân, nó có thể làm cho người ta tưởng nhầm là hạnh phúc nhưng thực sự nó đem lại sự khổ đau, tuyệt vọng và hiểm nguy. Do đó, ta nên hiểu ba sự thật; sự hài lòng (assāda), hiểm nguy (ādīnava) và giải thoát (nissaraṇa). Sự quán chiếu về bộ xương, miếng thịt, ngọn đuốc, hố than, giấc mơ, đồ đạc vay mượn, quả của cây, con dao và khối thịt, đầu kiếm, đầu rắn được trình bày trong kinh điển để giảng giải về sự nguy hiểm của thú vui nhục dục (Ñānamoli & Bồ đề 2009: trang 226). Vì hiểm nguy (ādīnava) là hậu quả của các hành động, nó tạo điều kiện để quyết định điều gì là tốt và xấu. Như là một thiếu nữ hay một người thanh niên cố gắng xóa đi vết bẩn trên gương mặt khi soi gương hay trông mình vào chậu nước, và hãy hạnh phúc, một vị Tỳ kheo nên xem lại tâm trí của chính mình và rèn luyện những trạng thái thiện lành. (Ñānamoli và Bodhi 2009: 193).

6. THÀNH PHẦN GIÁ TRỊ VÀ THỰC TẾ

Thành phần giá trị và thực tế là điểm thứ ba cần thảo luận ở đây. Khái niệm này phát triển mạnh mẽ vào những năm 1920 và 1930 ở Châu Âu thông qua chủ nghĩa thực chứng logic. Đầu tiên, những câu nói không thể được chứng minh cho dù đó là đúng hay sai đã bị các nhà thực chứng logic chối từ.

Nhưng sau này, mặc dù nó không thể được minh chứng trực tiếp là chủ nghĩa thực chứng tân logic đúng hay sai điều mà ta tìm thấy

được nhiều giá trị trong các câu nói đạo đức, tôn giáo và thẩm mỹ. Khái niệm so sánh người khác với chính mình (attūpanāyika-damma-pariyāya) cũng là một con đường để hiểu tốt và xấu. Về đạo đức, nó được coi là “Quy tắc vàng” và đó là một câu châm ngôn trong nhiều tôn giáo và văn hóa. Trong trường hợp này, bản thân là thực tế và hành vi đạo đức xảy ra khi so sánh người khác với một người là giá trị.

Lời giải thích được đưa ra cho Nālaka về thực hành Moneyya trong kinh Nālaka của Kinh tạng Pa Li (Suttanipāta) là một bản tóm tắt về cơ sở lý luận và cấu thành giá trị.

“So sánh một người khác như bản thân mình”, “vì họ cũng như ta, vì ta cũng như họ”, anh ta sẽ không giết chóc cũng gây ra việc giết chóc. Yathā ahaṃ tathā ete, yathā ete tathā ahaṃ; attānaṃupamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye (Jayawikrama 2001, 274).

Kinh Veludvāreyya-sutta thuộc bộ kinh điển Samyuttanikāya diễn tả rõ ràng lý thuyết pháp này với Bà la môn Veludvāra. Câu hỏi của anh là về con đường đến một đích đến tốt đẹp và một thế giới thiên đường sau khi chết. Đức Phật đã thuyết pháp cho anh ta không được ở trong bốn nơi dữ, địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ và cõi khổ đau và vào thế giới Tu đà hoàn, không còn bị ràng buộc với thế giới liên kết cố định trong định mệnh với sự giác ngộ là đích đến.

Một môn đệ cao quý phản ánh như sau: “Tôi là một người muốn sống, một người không muốn chết; Tôi mong muốn hạnh phúc và không thích đau khổ. Vì tôi là người muốn sống và không thích đau khổ, nên nếu có ai đó lấy đi mạng sống của tôi, nó sẽ không làm tôi hài lòng và chấp nhận. Bây giờ, nếu tôi có được cuộc sống của một người khác - của một người muốn sống, người không muốn chết, người khao khát hạnh phúc và không thích đau khổ - họ cũng sẽ hài lòng và chấp nhận. Những gì không hài lòng và không được chấp nhận với tôi là không hài lòng và không được chấp nhận với cả hai người ấy. Làm thế nào tôi có thể gây ra cho người khác những gì mà tôi không hài lòng và không chấp nhận? Sau khi phản ánh như vậy, chính người này đã tránh được sự hủy hoại của cuộc sống, khuyến khích những người khác tránh sự hủy hoại của cuộc sống và nói lời

ca ngợi về sự kiên khem của sự hủy diệt của cuộc sống. Do đó, hành vi thể xác này của ông ta được tịnh hóa theo ba phương diện (Bodhi 2000, 1797; Feer 1976, 353)”.

Có ba điểm được nhấn mạnh trong bài giảng dạy này. Đầu tiên là bản chất bên trong của chúng sinh như ước muốn sống, không muốn chết, khao khát hạnh phúc và ác cảm với đau khổ. Thứ hai là làm thế nào để phản ánh điều tích cực và tiêu cực dựa trên sự thích và không thích. Đây được coi là nguyên tắc vàng, theo cách giải thích hiện đại. Vấn đề thứ ba là nhấn mạnh đến sự ràng buộc của xã hội bởi vì nó không chỉ là một cuộc tranh luận về sự kiên khem tự hủy hoại cuộc sống. Nỗ lực này là để truyền đạt cho những người khác để tránh sự hủy hoại của cuộc sống và ca ngợi sự kiên khem từ sự hủy diệt của cuộc sống trong khi một người có thể tự kiểm soát. Do đó, quan điểm của Phật giáo về lý thuyết thực tế và giá trị không tin rằng tự kiểm soát là đủ để hoàn thiện giáo lý này. Khen ngợi người khác và ca ngợi về đạo đức giúp đóng góp cho việc cải thiện việc thực hành của riêng mình nhưng nó cũng mang đến điều lợi lạc và an bình cho xã hội.

Hai đoạn thơ sau trong kinh pháp cú nêu ra tóm tắt trọn vẹn về giáo lý được trình bày ở trên:

Ai cũng run sợ trước gậy gộc. Tất cả đều sợ chết. Hãy lấy bụng ta suy lòng người. Không nên giết, cũng không nên làm cho người khác giết.

Ai cũng run sợ trước gậy gộc. Tất cả đều quý trọng đời sống. Hãy lấy bụng ta suy lòng người. Không nên giết, cũng không nên làm cho người khác giết. (Narada 1993, 123, 124)

Về cơ bản, chủ nghĩa hư vô dạy về quan điểm rằng không có đúng hay sai về mặt đạo đức điều này được bác bỏ hoàn toàn trong giáo lý Phật giáo. Vì ba giáo thuyết: thuyết tương đối đạo đức, chủ nghĩa phổ quát ôn hòa và chủ nghĩa phổ quát quyết liệt về cơ bản chấp nhận các hành vi đạo đức, nên hoàn toàn không có sự bác bỏ nào trong Phật giáo. Quan niệm của Phật giáo về việc sử dụng ngôn ngữ, một số quy tắc, qui luật ứng học pháp (sekhiyā Vinaya) đại diện cho thuyết tương đối đạo đức bởi vì những điều đó phụ

thuộc vào văn hóa, môi trường, v.v. Để giới thiệu một cái bát có một vài thuật ngữ trong ngôn ngữ Ấn Độ là; pāti, patta, vittha, sarāva, dhāropa, pona, pisila. Ngôn ngữ được coi là tính phổ biến của thế giới, từ nguyên học của thế giới, cách sử dụng của thế giới. Cuối cùng, đó là quy ước hoặc thỏa thuận (sammuti). Đức Phật khuyên các hàng đệ tử của ngài không nên cố nắm lấy cách thức biện giải từ nguyên của đất nước và không nói quá nhiều về tính phổ biến trong khi giảng giải giáo pháp về khía cạnh phân tích không xung đột, Araṇavibhaṅga (Kalupahana 1999 48-50; Charlmer 1977, 234). Về mặt này, quan điểm của Phật giáo được hợp nhất với thuyết tương đối đạo đức.

Thành phần giá trị và thực tế chỉ ra bảy hành vi đạo đức; ba trong số đó chủ yếu về thể lý: giết chóc, ăn cắp, hành vi sai trái tình dục, và bốn hành vi còn lại lời nói: lời nói sai trái, lời nói gây chia rẽ, lời nói cay nghiệt và lời nói vô giá trị để thực hành bằng việc so sánh người khác với chính mình. Không ai thích chết, không ai thích người khác lấy những gì của mình mà mình chưa cho, không ai thích người khác ngoại tình với vợ mình, không ai thích ai đó làm tổn hại phúc lợi của mình bằng lời nói sai trái v.v. Dựa trên những thực tế ấy, lấy bản thân mình làm ví dụ cho người khác vì thế nên tránh xa khỏi chúng. Đó là thành phần giá trị. Do đó, lý thuyết này có thể liên quan đến chủ nghĩa phổ quát quyết liệt nhưng hành vi sai trái tình dục là rất có thể bị nghi vấn bởi vì rất hiếm khi có ai đó thích người nào đó là ngoại tình với vợ anh ta.

7. KẾT LUẬN

Tôn giáo và triết học đã đưa ra một sự bao hàm đáng giá nhằm để chuyển tải về những gì tốt và xấu trong suốt quá trình lịch sử. Phật giáo đóng cả hai vai trò thông qua việc nghiên cứu tâm lý, đánh giá kết quả, thành phần giá trị và thực tế. Khái niệm phước đức (puñña) và tội lỗi (pāpa) được gắn kết với ý nghĩa tôn giáo trong khi thiện / lành mạnh (kusala) và bất thiện / độc hại (akusala) được hợp nhất với triết học. Nói cách khác, cặp thứ nhất liên kết với sasāra và cặp thứ hai là với nibbāna. Khi xét về bản chất tâm lý

của tâm trí dựa trên gốc rễ của nó gây ra sự tham lam, thù hận và si mê, không tham lam, không hận thù và không si mê là một phương pháp thường được chấp nhận. Nhưng ảo tưởng là khá gây tranh cãi bởi vì nó dường như phụ thuộc vào niềm tin của bản thân. Niềm tin vào thần linh là sự thật chân lý đối với người tin nhưng nó sẽ là một ảo tưởng cho những người theo chủ nghĩa vô thần. Hệ quả của việc đánh giá hành động dựa trên bản thân, những người khác và cả hai rất có ý nghĩa bởi vì nó xem xét tính cá nhân và xã hội. Nếu một cái gì đó tốt cho chính nó thì nó không có nghĩa là xấu. Nếu một cái gì đó tốt cho chính nó nhưng làm hại cho những thứ khác thì nó là xấu. Tương tự như vậy, nếu một cái gì đó tốt cho những thứ khác nhưng làm hại cho chính nó thì nó là xấu. Việc thực hành tốt nhất là những gì tốt cho cả bản thân và người khác. Thành phần giá trị và thực tế rất hữu ích cho việc tự đánh giá để quyết định điều gì là tốt và xấu. Tóm lại, Phật giáo trực tiếp bác bỏ chủ nghĩa hư vô nhưng vẫn không bác bỏ thuyết tương đối văn hóa, chủ nghĩa phổ quát ôn hòa và chủ nghĩa phổ quát tuyệt đối (quyết liệt). Quan điểm của Phật giáo về mặt tốt và xấu khi xét trên cơ sở tâm lý, kết quả của hành động, thành phần giá trị và thực tế mang đến ánh sáng phổ quát và rõ rệt đối với chủ thể nhưng đó không phải là con đường tối thượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bodhi, Bhikkhu (2000) *The Connected Discourses of the Buddha A New Translation of Saṃyuttanikāya*, Boston: Wisdom Publication.
2. Bodhi, Bhikkhu (2012) *The Numerical Discourses of the Buddha a new Translation of the Aṅguttaranikāya*, Boston: Wisdom Publications.
3. Chalmers, R Ed. (1977) *The Majjhimanikāya III*, London: The Pali Text Society.
4. Dharmasiri, Gunapala (1986) *Fundamentals of Buddhist Ethics*, Singapore: Buddhist Research Society.

5. Fausboll, V (2000) *The Jataka together with its Commentary I*, Oxford: Pāli Text Society.
6. Fausboll, V (2003) *The Jataka together with its Commentary II*, Oxford: Pāli Text Society.
7. Feer, Leon M. Ed. (1975) *Samyuttanikāya Vol. III.*, London: Pāli Text Society.
 - i. (1979) *Samyuttanikāya Vol. V.*, Oxford: Pāli Text Society.
 - ii. (1991) *Samyuttanikāya Vol. I.*, Oxford: Pāli Text Society.
8. Hardy, E. (1976) *Aṅguttaranikāya Part IV & V*, London: Pāli Text Society.
9. (1994) *Aṅguttaranikāya Part III*. Oxford, Pāli Text Society.
10. Jayawickrama, N. A. (2001) *Suttanipāta*, Sri Lanka: Post-graduate Institute of Pali & Buddhist Studies, University of Kelaniya.
11. Kalupahana, D. J. (1999) *The Buddha's Philosophy of Language*, Sri Lanka: Sarvodaya Vishwa Lekha.
12. Karunadasa, Y. (2015) *Early Buddhist Teachings the Middle Position in Theory and Practice* Kandy: Buddhist Publication Society.
13. Ñānamoli, Bhikkhu & Bodhi, Bhikkhu Tr. (2009) *The Middle Length Discourses of the Buddha A new Translation of the Majjhimanikāya*, Sri Lanka, Kandy: Buddhist Publication Society.
14. Narada (1993) *The Dhammapada Pali Text and Translation with Stories in Brief and notes* Taiwan: The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation.
15. Narada, Mahatheaara (1979) *A Manual of Abhidhamma Being Abhidhammatthasaṅgaha*, Kuala Lumpur, Malaysia: The Buddhist Missionary Society.

16. Nyanatiloka, Ven. (1988) *Buddhist Dictionary Manual of Buddhist Terms and Doctrines*, Kandy: Buddhist Publication Society.
17. Smith. H and Hunt, M. (1978) *Khuddakapalta together with Commentary Paramatthajotika*, London: Pali Text Society
18. Trenckner, V. Ed. (1979) *Majjhimanikāya Vol. I*, Oxford: The Pali text society
19. Wader, A. K. (1961) *Āṅguttaranikāya Part I*, Second edition by London: The Pali Text Society.
20. Walshe Maurice, Tr. (1995) *The Long Discourses of the Buddha, A translation of the Dīghanikāya*, Boston: wisdom publications.

